

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Số: 09/2026/BCTC/SCIEC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
SCI E&C

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN SCI E&C
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN SCI E&C, ST=Hà Nội,
UID=MST:0500574676
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.09.03
14:46:39
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.3

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

- ☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/08/2026 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Công ty đang tiếp tục thi công các hợp đồng nhận thầu có giá trị lớn đã kí trong các năm trước. Các hợp đồng mới giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm nay là:

• Nội dung giao dịch 1: Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 50% (bao gồm hạn mức bảo lãnh...), 25% (chỉ tính hạn mức vay).

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 28/05/2026.

• Nội dung giao dịch 2: Hợp đồng thi công xây dựng Gói thầu Thi công kênh, công trình trên kênh Ngụ Dự án Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ giải phóng mặt bằng cảng hàng không quốc tế Gia Bình giữa Chủ đầu tư Công ty cổ phần phát triển hạ tầng và Bất động sản An Phú và nhà thầu Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 76%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 29/06/2026.

057467
ÔNG T
Ổ PHẦN
CI E8
LIÊM - TP.

- Nội dung giao dịch 3: Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Techcombank và Công ty cổ phần SCI E&C.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 93% (bao gồm hạn mức bảo lãnh...), 31% (chỉ tính hạn mức vay).
- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 03/07/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026
- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải





Số: 26.8./2026/SCIEC – CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế
chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế trong kì lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kì năm trước sang lãi ở kì này như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	304.561.717.111	488.812.506.331	(37,69)%
2	Giá vốn hàng bán	275.203.120.576	465.182.324.404	(40,84)%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.358.596.535	23.630.181.927	24,24%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3.432.874.582	10.207.290.916	(66,37)%
5	Chi phí bán hàng	(14.881.578.971)	0	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.442.364.600)	(12.965.783.565)	73,45%
7	Thu nhập khác	5.546.646.503	1.074.392.279	416,26%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.496.082.958	(11.892.258.737)	112,58%



Nguyên nhân :

Trong kỳ. Công ty đang trong quá trình triển khai thi công các công trình mới nên Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Tốc độ giảm của Giá vốn khác biệt so với tốc độ giảm của Doanh thu dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.

Chi phí bán hàng giảm trong kỳ này do Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành một số công trình đã hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm do năm nay Công ty không còn nhiều lãi chênh lệch tỷ giá như năm trước. Tổng hợp các yếu tố. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng.

Giá trị thanh lý tài sản cố định trong kỳ tăng dẫn đến Thu nhập khác trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các yếu tố trên sau khi bù trừ tăng giảm, Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty tăng so với cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ lãi. Lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT. TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ
ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC	10 - 64

M.Đ.Đ. N.030
D
TH

11/5/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 12/4/2026.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 là xây lắp.

Tên tiếng Anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI (Niêm yết và giao dịch tại HNX - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Mai Thị Vân Anh	Thành viên
Ông	Lưu Minh Thành	Thành viên
Ông	Lê Huy Thành	Thành viên độc lập
Ông	Nguyễn Duy Toàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc
Ông	Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông	Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà	Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc
Ông	Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: A0626085-SXR/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 64, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

2-C.T.T.N
H
VÀ
H
S
C
N

57
T
A
8
P

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4981-2024-005-01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.666.188.806.890	1.518.896.742.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	103.364.855.932	133.143.896.589
1. Tiền	111		45.364.855.932	20.143.896.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	113.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.349.167.468	6.869.943.481
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		7.348.991.812	6.869.767.825
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		723.990.666.822	693.041.127.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	580.472.235.087	592.480.150.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	120.333.357.288	91.360.026.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	36.927.377.754	22.943.253.415
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(13.742.303.307)	(13.742.303.307)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	625.212.817.243	485.371.813.059
1. Hàng tồn kho	141		625.212.817.243	485.371.813.059
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		206.271.299.425	200.469.961.398
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	108.438.000	137.419.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		206.160.646.525	200.330.327.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	2.214.900	2.214.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.997.078.875	91.857.471.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.515.583.903	1.435.930.583
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	3.515.583.903	1.435.930.583
II. Tài sản cố định	220		125.219.650.109	78.971.943.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.094.290.086	51.781.671.583
<i>Nguyên giá</i>	222		532.248.557.804	565.948.768.953
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(488.154.267.718)	(514.167.097.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	79.696.457.991	25.741.983.038
<i>Nguyên giá</i>	225		95.152.897.302	33.744.420.344
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(15.456.439.311)	(8.002.437.306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.428.902.032	1.448.288.444
<i>Nguyên giá</i>	228		2.484.400.000	2.290.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.055.497.968)	(841.711.556)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	7.576.000.000	7.576.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.576.000.000	7.576.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		685.844.863	1.873.597.902
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	685.844.863	1.873.597.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		1.805.185.885.765	1.610.754.213.682

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.194.239.587.882	1.116.155.253.201
I. Nợ ngắn hạn	310		1.155.298.969.806	1.075.044.141.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	117.003.420.570	155.921.900.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	421.813.710.186	405.107.227.332
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	494.134.700	494.134.700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	582.438.715	2.104.862.053
5. Phải trả người lao động	315	V.17	13.899.697.112	26.576.358.617
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	61.872.452.519	65.538.199.499
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	24.233.326.153	18.876.054.413
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	497.411.262.922	382.414.877.099
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	17.988.526.929	18.010.526.929
II. Nợ dài hạn	330		38.940.618.076	41.111.111.809
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	26.763.253.940	13.467.328.967
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.21	12.177.364.136	27.643.782.842
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	610.946.297.883	494.598.960.481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.000.000.000	304.914.090.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>420.000.000.000</i>	<i>304.914.090.000</i>
2. Thặng dư vốn	412		(4.065.653.505)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		185.451.393.847	183.955.310.889
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		<i>183.955.310.889</i>	<i>182.863.656.949</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>1.496.082.958</i>	<i>1.091.653.940</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		1.805.185.885.765	1.610.754.213.682

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

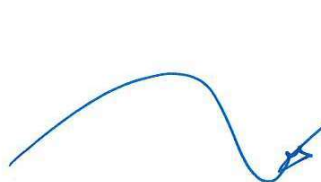
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Xuân Thường



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	304.561.717.111	488.812.506.331
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		304.561.717.111	488.812.506.331
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	275.203.120.576	465.182.324.404
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.358.596.535	23.630.181.927
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.432.874.582	10.207.290.916
6. Chi phí tài chính	23	VI.4	19.164.386.291	21.393.031.588
Trong đó: Chi phí đi vay	24		16.025.151.262	15.710.792.764
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(14.881.578.971)	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31.951.028.397	25.410.224.820
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(3.442.364.600)	(12.965.783.565)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	5.546.646.503	1.074.392.279
11. Chi phí khác	32	VI.8	122.184.041	867.451
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.424.462.462	1.073.524.828
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.982.097.862	(11.892.258.737)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	486.014.904	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.496.082.958	(11.892.258.737)

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

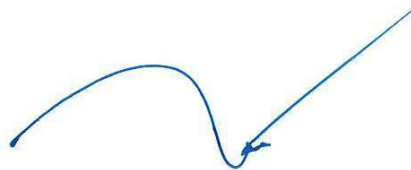
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Xuân Thường



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.982.097.862	(11.892.258.737)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23.434.078.139	18.565.964.900
Các khoản dự phòng	03		(15.466.418.706)	4.038.132.962
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(849.655.418)	5.113.831.510
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.699.955.525)	(1.453.138.800)
Chi phí đi vay	06	VI.4	16.025.151.262	15.710.792.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.425.297.614	30.083.324.599
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(39.777.253.194)	(12.617.461.872)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(139.841.004.184)	128.818.654.747
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26.519.555.069)	(52.257.163.568)
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		1.216.734.039	1.253.940.646
Chi phí đi vay đã trả	14		(11.367.373.010)	(11.580.966.660)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(1.987.234.270)	(6.068.989.393)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(198.872.388.074)	77.631.338.499
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.909.307.400)	(9.363.306.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.291.782.648	1.027.777.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.309.480)	(147.130.019)
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	589.423.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.770.834.232)	(7.893.234.999)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		114.851.254.444	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		416.893.150.615	307.238.625.124
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(331.276.489.263)	(390.337.042.515)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(26.640.171.194)	(3.512.390.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.827.744.602	(86.610.807.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+ 30 + 40)	50		(29.815.477.704)	(16.872.704.299)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.143.896.589	69.132.446.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.437.047	82.294.533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	103.364.855.932	52.342.037.148

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

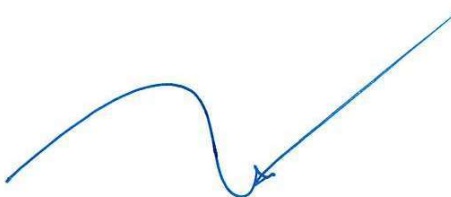
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Xuân Thường



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 12/4/2026.

Tên tiếng Anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI (Niêm yết và giao dịch tại HNX - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 là xây lắp.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống, đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng,...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như: Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh chính (tiếp theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 642 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 588 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp**8.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp) được hợp nhất toàn bộ như sau:

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/6/2026	% sở hữu trực tiếp	% sở hữu gián tiếp	% quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc Địa chỉ: Bản Nà Cúng, xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu, Việt Nam Hoạt động chính: Xây lắp	100%	0%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**8.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc (Tại ngày 31/12/2025 Công ty có 02 đơn vị trực thuộc) không có tư cách pháp nhân độc lập như sau:

Tên đơn vị tại ngày 30/6/2026	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
2. Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày giữa hai chế độ kế toán, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo tính hợp lý và nhất quán của thông tin trình bày. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh "Thông tin so sánh".

10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

11. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh các sự kiện trọng yếu có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hoặc các nội dung trình bày trên Báo cáo tài chính.

12. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật

Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong kỳ kế toán, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với kỳ trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, đầu tư tài chính thu hồi bằng ngoại tệ; Các khoản phải thu (không bao gồm các khoản phải thu đã trích lập dự phòng không được đánh giá lại phần giá trị đã được trích lập dự phòng), phải trả bằng ngoại tệ (không bao gồm khoản trả trước, nhận trước, trừ khi chắc chắn sẽ thu hồi/hoàn trả bằng ngoại tệ); Các khoản vay, cho vay bằng ngoại tệ và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) là tỷ lệ chiết khấu dùng để xác định giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong suốt thời gian của công cụ tài chính về đúng giá trị ghi nhận ban đầu. Lãi suất thực tế được xác định trên cơ sở bao gồm lãi suất danh nghĩa, các khoản phí, chiết khấu hoặc phụ trội liên quan trực tiếp đến công cụ tài chính. Công ty sử dụng phương pháp lãi suất thực tế để phân bổ chi phí hoặc thu nhập lãi trong suốt thời hạn của khoản mục tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**4.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được doanh nghiệp nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật trong ngắn hạn (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác (Chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua/bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, các khoản nợ/cho vay mang tính kinh doanh) được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm giao dịch. Các chi phí liên quan đến việc mua chứng khoán (nếu có) được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, cụ thể

- Cổ tức, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính;
- Các khoản liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định. Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

4.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch), có điều chỉnh chiết khấu, phụ trội hoặc lãi nhận trước phát sinh tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được xác định theo giá trị phân bổ. Chiết khấu, phụ trội được phân bổ vào doanh thu tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế, áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn cho từng loại khoản đầu tư.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**4.3. Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tại các đơn vị có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền này được xác lập khi Công ty sở hữu trên 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của bên nhận đầu tư đó. Việc xác định quyền kiểm soát dựa trên bản chất thực tế của mối quan hệ, một khoản đầu tư vẫn được phân loại là công ty con dù tỷ lệ sở hữu dưới 50% nếu Công ty nắm quyền chi phối thực tế, và ngược lại.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh trước thời điểm mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Đối với cổ tức nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị.

Việc xác định quyền kiểm soát và ảnh hưởng đáng kể được thực hiện trên cơ sở bản chất giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và không bị ảnh hưởng bởi kế hoạch thanh lý trong tương lai. Trường hợp quyền này bị hạn chế bởi các yếu tố pháp lý hoặc điều hành, Công ty đánh giá theo thực tế để phân loại khoản đầu tư. Khi không còn quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể, khoản đầu tư được ghi giảm; chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào kết quả tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trên cơ sở các bằng chứng khách quan và thông tin hiện có, bao gồm tình hình lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư, đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi được xác định trên cơ sở giá trị hợp lý (nếu xác định được) hoặc giá trị tài sản thuần của đơn vị được đầu tư (được xác định trên cơ sở tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tạo dòng tiền trong tương lai của đơn vị nhận đầu tư). Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và được hoàn nhập khi nguyên nhân dẫn đến việc trích lập không còn.

Việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp được đầu tư. Trường hợp đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, việc trích lập dự phòng được căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp.

4.4. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Các giao dịch khác liên quan đến các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch và các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian. Khoản mục này cũng bao gồm các khoản phải thu của bên nhận thầu xây dựng cơ bản đối với bên giao thầu về khối lượng công việc đã hoàn thành.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như tài sản thiếu chờ xử lý, Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ, tiền lãi cho vay, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

Bán nợ, xóa nợ: Đối với các khoản phải thu khó đòi đã áp dụng các biện pháp thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi, Công ty thực hiện xử lý được xử lý thông qua xóa nợ hoặc bán nợ khi không còn khả năng thu hồi sau khi Công ty đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu hồi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục được theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các khoản thu hồi được sau khi xử lý nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**7.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**7.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình (tiếp theo)**

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật. Trường hợp tài sản cố định được mua kèm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế hoặc các tài sản khác, doanh nghiệp xác định nguyên giá của tài sản cố định chính và các tài sản được nhận kèm trên cơ sở phân bổ tổng giá mua theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc ghi nhận riêng các tài sản được nhận kèm theo giá trị hợp lý và loại trừ giá trị này khỏi giá mua để xác định nguyên giá của tài sản cố định chính, tùy theo phương pháp phản ánh phù hợp với bản chất của giao dịch và được áp dụng nhất quán.

Trường hợp tài sản được nhận kèm là thiết bị, phụ tùng thay thế chuyên dùng chỉ có thể sử dụng cùng với tài sản cố định chính và không có giá trị sử dụng độc lập sau khi tài sản cố định chính được thanh lý, nhượng bán hoặc hết thời gian sử dụng, doanh nghiệp không ghi nhận riêng các tài sản này mà theo dõi chi tiết về số lượng, chủng loại và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất bao gồm giá trị quyết toán công trình hoặc giá thành thực tế cộng với các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng; lệ phí trước bạ (nếu có) và chi phí đi vay liên quan trực tiếp được vốn hóa theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán. Các khoản lãi nội bộ và các chi phí không hợp lý hoặc vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá.

Nguyên giá TSCĐ mua bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

7.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Chi phí giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí giai đoạn triển khai được vốn hóa khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, nếu không được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp không phân biệt được giữa hai giai đoạn, toàn bộ chi phí được ghi nhận vào chi phí và không được vốn hóa hồi tố.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**7.3. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn, cộng với các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trường hợp thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê không bao gồm thuế GTGT. Giá trị hiện tại này được xác định theo lãi suất ngầm định của hợp đồng thuê hoặc lãi suất biên đi vay của bên thuê.

7.4. Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm TSCĐ). Các hoạt động đầu tư XDCB thực hiện theo phương thức giao thầu. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Chỉ các chi phí liên quan trực tiếp và cần thiết cho hoạt động đầu tư XDCB, phát sinh trong quá trình xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn bất thường, mới được vốn hóa vào giá trị TSCĐ. Chi phí đi vay được vốn hóa khi đáp ứng điều kiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái không được vốn hóa.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

7.5. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB dở dang

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; trường hợp tài sản phục vụ hoạt động đầu tư XDCB thì được tính vào chi phí đầu tư XDCB.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	40 năm
Máy móc, thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Từ 3 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
TSCĐ hữu hình khác	Từ 3 đến 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

Doanh nghiệp định kỳ xem xét lại thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao TSCĐ; khi có thay đổi đáng kể, các ước tính này được điều chỉnh tương ứng. Việc thay đổi phương pháp khấu hao chỉ thực hiện khi có sự thay đổi trong cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của tài sản và được áp dụng cho kỳ hiện tại và các kỳ tiếp theo, đồng thời được thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả nội bộ phản ánh nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc, chi nhánh hoặc các đơn vị nội bộ theo mô hình tổ chức của Công ty, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung. Cuối kỳ, các khoản này được đối chiếu và bù trừ với phải thu nội bộ, các chênh lệch được xử lý theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); tài sản nhận tài trợ, biếu tặng có điều kiện và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh các khoản nợ phải trả hiện tại của công ty phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra mà công ty có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng phải trả ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế; Giá trị nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý nhất của chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được xem xét, điều chỉnh tại từng kỳ kế toán phù hợp với giá trị ước tính thực tế. Khoản dự phòng chỉ được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ đã ghi nhận. Công ty không ghi nhận dự phòng đối với các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn theo quy định.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng được ghi nhận cho các chi phí bảo hành ước tính mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thực hiện đối với sản phẩm, hàng hóa hoặc công trình đã bán, đã bàn giao trong kỳ, trên cơ sở doanh thu phát sinh và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành. Khoản dự phòng được xem xét và điều chỉnh tại từng thời điểm lập báo cáo tài chính phù hợp với chi phí ước tính thực tế phát sinh được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

14. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan, trái phiếu thông thường, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trái phiếu có tài sản bảo đảm, nợ thuê tài chính và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, giá trị nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, phí bảo lãnh, phí cam kết tín dụng, chi phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đã phát sinh; Chi phí đi vay phát sinh; và Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn không cần thiết. Chi phí đi vay tiếp tục được vốn hóa khi các hoạt động này được tiếp tục triển khai. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi về cơ bản các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Không vốn hóa chi phí vay để đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu; cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu); các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu bán hàng** khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ghi trong hợp đồng; Các khoản điều chỉnh tăng/giảm; Tiền thưởng; Các khoản bồi thường hoặc thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu; và xác định được một cách đáng tin cậy. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy kết quả hợp đồng, doanh thu chỉ ghi nhận tương ứng với phần chi phí có khả năng thu hồi; Chi phí phát sinh ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.**Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo trường hợp thanh toán theo khối lượng thực hiện:** Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo khối lượng công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ), bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

22. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Công ty ghi giảm tài sản khi quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng hoặc khi tài sản được thanh lý, tháo dỡ, hủy bỏ.

Đối với tài sản cố định, khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Thu nhập khác; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan được ghi nhận vào Chi phí khác.

Đối với bất động sản đầu tư, doanh thu bán được ghi nhận vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán.

Đối với các giao dịch bán và thuê lại, Công ty xem xét bản chất kinh tế của giao dịch trên cơ sở nguyên tắc ưu tiên bản chất hơn hình thức để xác định việc ghi nhận doanh thu, chi phí và các nghĩa vụ liên quan theo quy định hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

26. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đánh giá hợp lý.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	523.387.990	1.318.694.944
Tiền gửi không kỳ hạn	44.841.467.942	18.825.201.645
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (VND)	43.055.640.921	7.619.067.412
+ Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt (LAK)	1.511.183.119	5.017.090.028
+ Lao development Bank (LAK)	92.874.196	4.233.924.576
+ Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng khác	181.769.706	1.955.119.629
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	113.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (*)	58.000.000.000	113.000.000.000
Cộng	103.364.855.932	133.143.896.589

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông tại ngày 30/6/2026 cụ thể như sau:

Số tài khoản	Kỳ hạn	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
816016730782	3 Tháng	10/07/2026	4,40%	10.000.000.000
818016934845	3 Tháng	20/07/2026	4,40%	15.000.000.000
818016730783	3 Tháng	10/07/2026	4,40%	30.000.000.000
816011696047	3 Tháng	09/07/2026	2,40%	3.000.000.000
Tổng cộng				58.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

30/06/2026				01/01/2026				
Số lượng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu		9	175.656	283.050	-	9	175.656	392.400
CTCP Tập đoàn GELEX		9	175.656	283.050	-	9	175.656	392.400
Cộng		9	175.656	283.050	-	9	175.656	392.400
a2. Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh								

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính.

a3. Chứng khoán kinh doanh đang cầm cố, bảo lãnh, thế chấp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chứng khoán kinh doanh không được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh cho bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	7.348.991.812	7.348.991.812	-	6.869.767.825	6.869.767.825	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (*)	6.707.578.888	6.707.578.888	-	6.554.269.408	6.554.269.408	-
	6.707.578.888	6.707.578.888	-	6.554.269.408	6.554.269.408	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	641.412.924	641.412.924	-	315.498.417	315.498.417	-
Cộng	7.348.991.812	7.348.991.812	-	6.869.767.825	6.869.767.825	-
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số khoản phải thu và chi phí phải trả của Công ty là 0 đồng.						

b2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố, bảo lãnh, thế chấp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh cho bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào.

b3. Thuyết minh rủi ro tín dụng

Công ty có thể chịu rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong trường hợp bên phát hành hoặc bên nhận tiền gửi không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Ban Giám đốc thường xuyên theo dõi tình hình tài chính của các tổ chức phát hành nhằm đánh giá khả năng thu hồi các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b4. Thuyết minh hạn chế chuyển nhượng / phong tỏa

Công ty không có khoản đầu tư nào bị phong tỏa hoặc hạn chế chuyển nhượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày lập báo cáo tài chính phản ánh hợp lý khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c1. Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000				
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc (*)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	

(*) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp

c2. Tình hình đầu tư và hoạt động các khoản đầu tư vào Công ty con trong kỳ

(1) Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200102708 do Sở Tài Chính tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.000.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc số tiền 2.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ và đã góp đủ 100% phần vốn cam kết. Theo báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2026, Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ 22.618.117 đồng và lợi nhuận sau thuế lũy kế dương số tiền 3.481.764.938 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	580.472.235.087	(12.873.626.681)	592.480.150.977	(12.873.626.681)
Khách hàng Bên liên quan (b)	502.104.195.090	-	523.648.376.657	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	36.958.814.420	-	36.958.814.420	-
Các khách hàng khác	41.409.225.577	(12.873.626.681)	31.872.959.900	(12.873.626.681)
Cộng	580.472.235.087	(12.873.626.681)	592.480.150.977	(12.873.626.681)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	488.554.680.690	-	509.368.854.487	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.901.514.400	-	12.901.514.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	-	1.378.007.770	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	648.000.000	-	-	-
Cộng	502.104.195.090	-	523.648.376.657	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	120.333.357.288	(430.058.500)	91.360.026.520	(430.058.500)
Nhà cung cấp bên liên quan (b)	23.628.800	-	624.800.000	-
Windey Energy Technology Group Co.,LTD (*)	32.067.922.827	-	33.727.542.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	10.019.854.150	-	10.649.044.226	-
Global Hydro Energy GMBH (**)	22.710.892.620	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	55.511.058.891	(430.058.500)	46.358.639.494	(430.058.500)
Cộng	120.333.357.288	(430.058.500)	91.360.026.520	(430.058.500)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

(*) Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp Tuabin cho dự án Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1 số 01-TSA-WTG-SCI-WD-HP1-2025 ngày 30/9/2025 giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Windey Energy Technology Group Co.,LTD. Theo đó, SCI E&C tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương ứng 1.279.400 USD. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua các lần nghiệm thu thanh toán; số dư tạm ứng tính đến ngày 30/6/2026 là 1.216.394,8 USD.

(**) Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện đồng bộ và dịch vụ kỹ thuật cho dự án thủy điện Nam Sam 3A số 89/HDTB/NS3A ngày 18/3/2026 giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Global Hydro Energy GMBH; Công ty TNHH Global Hydro Việt Nam. Theo đó, SCI E&C tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương ứng 861.900 USD.

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	23.628.800	-	624.800.000	-
Cộng	23.628.800	-	624.800.000	-

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	36.927.377.754	(438.618.126)	22.943.253.415	(438.618.126)
Phải thu người lao động	5.956.574.269	-	4.389.801.240	-
Phải thu tạm ứng người lao động	4.540.273.466	-	2.930.321.706	-
Phải thu khác người lao động	1.416.300.803	-	1.459.479.534	-
Ký cược, ký quỹ	708.900.000	-	693.900.000	-
Cửa hàng Vilayvone	186.300.000	-	186.300.000	-
Doanh nghiệp Điện lực nhà nước Lào	372.100.000	-	372.100.000	-
Các đối tượng khác	150.500.000	-	135.500.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1.112.461.303	(55.076.916)	787.775.967	(55.076.916)
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.045.799.015	-	1.451.678.493	-
Phải thu Công ty Cổ phần SCI (*)	11.502.869.227	-	11.455.176.503	-
Phải thu Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 (**)	9.448.000.000	-	-	-
Phải thu khác	3.152.773.940	(383.541.210)	4.164.921.212	(383.541.210)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
b. Phải thu khác dài hạn	3.515.583.903	-	1.435.930.583	-
Ký cược, ký quỹ	3.515.583.903	-	1.435.930.583	-
Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội	2.159.245.320	-	407.592.000	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương VN	926.500.000	-	598.500.000	-
Các đối tượng khác	429.838.583	-	429.838.583	-
Cộng	40.442.961.657	(438.618.126)	24.379.183.998	(438.618.126)

(*) Phải thu lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh Công ty Cổ phần SCI liên quan đến hợp đồng EPC ký với chủ đầu tư nước ngoài.

(**) Phải thu Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 liên quan đến Chi phí giải phóng mặt bằng Đường A1.1 và trụ TB02 - dự án điện gió Hướng Phùng 1 được Công ty ứng trước để bồi thường về đất. Chi phí này thuộc trách nhiệm chi trả của Chủ đầu tư dự án nên sẽ được Chủ đầu tư thanh toán lại cho Công ty Cổ phần SCI E&C bằng hình thức trực tiếp sau khi hoàn thành thủ tục có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường của cấp chính quyền và chi trả cho các hộ dân bị ảnh hưởng.

c. Bên liên quan

Công ty Cổ phần SCI	11.502.869.227	-	11.455.176.503	-
Cộng	11.502.869.227	-	11.455.176.503	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a. Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn	13.742.303.307	-		13.742.303.307	-	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.873.626.681	-		12.873.626.681	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	Trên 3 năm	6.248.083.094	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	Trên 3 năm	3.425.189.422	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Chitcareune	1.810.101.671	-	Trên 3 năm	1.810.101.671	-	Trên 3 năm
Khách hàng khác	1.390.252.494	-	Trên 3 năm	1.390.252.494	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	430.058.500	-	Trên 3 năm	430.058.500	-	Trên 3 năm
Phải thu khác	438.618.126	-	Trên 3 năm	438.618.126	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	13.742.303.307	-		13.742.303.307	-	

b. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản sau

	01/01/2026	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh tăng (giảm) khác	30/06/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.873.626.681	-	-	-	12.873.626.681
Trả trước cho người bán ngắn hạn	430.058.500	-	-	-	430.058.500
Phải thu khác ngắn hạn	438.618.126	-	-	-	438.618.126
Tổng	13.742.303.307	-	-	-	13.742.303.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.426.921.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.731.493.109	-	45.473.040.695	-
Chi phí SXKD dở dang	572.481.324.134	-	437.471.850.605	-
Cộng	625.212.817.243	-	485.371.813.059	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu không có khả năng tiêu thụ: Không có

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	108.438.000	137.419.000
Chi phí thuê văn phòng	108.438.000	125.419.000
Các khoản khác	-	12.000.000
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	685.844.863	1.873.597.902
Thi công cải tạo, cung cấp, lắp đặt nội thất văn phòng	555.044.863	1.710.097.902
Chi phí bảo trì phần mềm	130.800.000	163.500.000
Cộng	794.282.863	2.011.016.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ		11.221.128.927	458.437.614.197	93.526.231.840	2.226.793.989	537.000.000	565.948.768.953
Mua trong kỳ		-	9.749.042.037	-	72.768.519	75.500.000	9.897.310.556
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		-	2.875.676.300	-	-	-	2.875.676.300
Thanh lý, nhượng bán		-	(37.325.222.491)	(8.230.987.563)	(916.987.951)	-	(46.473.198.005)
Số dư cuối kỳ		11.221.128.927	433.737.110.043	85.295.244.277	1.382.574.557	612.500.000	532.248.557.804
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		9.042.391.032	411.294.064.248	91.642.750.079	1.987.684.123	200.207.888	514.167.097.370
Khấu hao trong kỳ		140.264.112	13.318.031.930	201.056.514	115.763.032	138.111.548	13.913.227.136
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		-	1.853.062.586	-	-	-	1.853.062.586
Thanh lý, nhượng bán		-	(32.631.143.860)	(8.230.987.563)	(916.987.951)	-	(41.779.119.374)
Số dư cuối kỳ		9.182.655.144	393.834.014.904	83.612.819.030	1.186.459.204	338.319.436	488.154.267.718
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ		2.178.737.895	47.143.549.949	1.883.481.761	239.109.866	336.792.112	51.781.671.583
Số dư cuối kỳ		2.038.473.783	39.903.095.139	1.682.425.247	196.115.353	274.180.564	44.094.290.086

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.266.170.331 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 382.005.047.205 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.258.965.798	2.485.454.546	33.744.420.344
Thuê TC trong kỳ	38.843.991.331	25.430.661.927	64.274.653.258
Mua lại TSCĐ thuê TC	(2.866.176.300)	-	(2.866.176.300)
Số dư cuối kỳ	67.236.780.829	27.916.116.473	95.152.897.302
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.044.294.068	958.143.238	8.002.437.306
Khấu hao trong kỳ	7.077.184.664	2.229.879.927	9.307.064.591
Mua lại TSCĐ thuê TC	(1.853.062.586)	-	(1.853.062.586)
Số dư cuối kỳ	12.268.416.146	3.188.023.165	15.456.439.311
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	24.214.671.730	1.527.311.308	25.741.983.038
Số dư cuối kỳ	54.968.364.683	24.728.093.308	79.696.457.991

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.290.000.000	2.290.000.000
Mua trong kỳ	194.400.000	194.400.000
Số dư cuối kỳ	2.484.400.000	2.484.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	841.711.556	841.711.556
Khấu hao trong kỳ	213.786.412	213.786.412
Số dư cuối kỳ	1.055.497.968	1.055.497.968
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.448.288.444	1.448.288.444
Số dư cuối kỳ	1.428.902.032	1.428.902.032

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.576.000.000	-	7.576.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định (*)	7.576.000.000	-	7.576.000.000	-
Cộng	7.576.000.000	-	7.576.000.000	-

(*) Hợp đồng số 2025//N3A/KTHD/013 về việc Cung cấp, lắp đặt Hệ thống băng tải RCC tại Dự án thủy điện Nam San 3A giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Công ty TNHH Cơ điện Kỹ thuật Thiên Phú ký ngày 11/01/2025. Hợp đồng gồm 3 giai đoạn, đến thời điểm ngày 30/6/2026, 2 bên đã hoàn thành nghiệm thu giai đoạn 2 (đạt 80% tiến độ hợp đồng).

13. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn	117.003.420.570	155.921.900.750
Phải trả người bán bên liên quan (b)	4.558.135.830	5.920.598.298
Phải trả người bán bên thứ ba	112.445.284.740	150.001.302.452
<i>Voith Hydro Private Limited</i>	174.130.555	39.547.167.428
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà</i>	9.491.041.273	8.596.856.973
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9</i>	7.835.956.399	7.246.267.753
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T</i>	7.933.421.707	7.933.421.707
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	87.010.734.806	86.677.588.591
Cộng	117.003.420.570	155.921.900.750
b. Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	4.535.412.298	5.920.598.298
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.723.532	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	20.000.000	-
Cộng	4.558.135.830	5.920.598.298

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán cho người bán

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	421.813.710.186	405.107.227.332
Khách hàng bên liên quan (b)	264.105.084.865	238.131.110.191
Khách hàng bên thứ ba	157.708.625.321	166.976.117.141
Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (*)	43.627.234.447	43.627.234.447
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	78.309.319.000
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 (**)	74.601.657.346	-
Các khách hàng khác	25.891.332.119	31.451.162.285
Cộng	421.813.710.186	405.107.227.332

(*) Số dự tạm ứng tại ngày 30/6/2026 gồm:

- Hợp đồng số 03.25.HĐ.BAP.XD.NM ngày 13/02/2025 giữa Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam và Liên danh Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Lilama 10, Công ty Cổ phần SCI E&C, Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) để thực hiện Gói thầu: 02XL-BA: thi công xây lắp công trình nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái giai đoạn 2 đợt 1. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 25.224.494.315 đồng;

- Hợp đồng số 36.25.HĐ.TAE.XD.NM ngày 03/06/2025 giữa Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô, Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần SCI E&C, Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Công ty Cổ phần Lilama 10 để thực hiện Gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 18.402.740.132 đồng.

(**) Tạm ứng theo Hợp đồng số 707 /HĐ-ASB2-SCI ngày 28/8/2025 giữa Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và Liên danh Công ty Cổ phần SCI, Công ty Cổ phần SCI E&C để thực hiện Gói thầu số 11 (EPC): Thiết kế, cung cấp, vận chuyển, bảo quản, lưu kho bãi, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật Nhà máy điện gió Hướng Phùng. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 78.309.319.000 đồng. Theo thỏa thuận chuyển giao ký năm 2025, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần chuyển giao toàn bộ quyền, lợi ích và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho Ban Quản lý dự án EVNGENCO2. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua các lần nghiệm thu thanh toán; số dư tạm ứng tính đến ngày 30/6/2026 là 74.601.657.346 đồng.

b. Bên liên quan

Công ty Cổ phần SCI	261.740.368.488	234.990.372.578
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.364.716.377	3.140.737.613
Cộng	264.105.084.865	238.131.110.191

c. Các khoản người mua trả tiền trước tồn đọng, quá thời hạn thực hiện hợp đồng

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026 (*)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	494.134.700	494.134.700
Cộng	494.134.700	494.134.700

(*) Trình bày lại số đầu kỳ

Các khoản quá hạn thanh toán

Tại ngày 30/6/2026 Công ty còn số cổ tức/lợi nhuận phải trả quá hạn là 494.134.700 đồng. Nguyên nhân chủ yếu do: Cổ đông chưa tới nhận cổ tức bằng tiền cho các cổ đông chưa lưu ký.

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải nộp**

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	2.104.862.053	3.216.771.133	4.739.194.471	582.438.715
Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	-	1.594.662.734	1.594.662.734	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.791.167.171	486.014.904	1.987.234.270	289.947.805
Thuế thu nhập cá nhân	280.766.197	1.086.881.486	1.108.085.458	259.562.225
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	385.434	385.434	-
Tiền thuê đất	-	48.826.575	48.826.575	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	32.928.685	-	-	32.928.685
Cộng	2.104.862.053	3.216.771.133	4.739.194.471	582.438.715

b. Thuế và các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	2.214.900	-	-	2.214.900
Thuế GTGT	2.214.900	-	-	2.214.900
Cộng	2.214.900	-	-	2.214.900

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn dự kiến thu hồi hoặc thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật thuế và các thỏa thuận liên quan (nếu có).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đánh giá việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật thuế phụ thuộc vào cách hiểu và diễn giải của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm. Do đó, số thuế quyết toán cuối cùng có thể khác với số liệu hiện đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế**

Thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho công trình xây dựng ở nước ngoài là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các công trình xây dựng trong nước là 8%	8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Thuế xuất khẩu: Được xác định trên giá trị tính thuế của hàng hóa xuất khẩu theo biểu thuế hiện hành.

Thuế nhập khẩu: Được xác định trên giá trị tính thuế của hàng hóa nhập khẩu theo biểu thuế và các hiệp định thương mại có liên quan.

Tiền thuê đất: Các nghĩa vụ tài chính về đất bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các khoản phí, lệ phí liên quan được xác định theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật thuế hiện hành.

Vị trí đất**Mức tiền thuê**

Xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội (nay là xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội)	5.345 VND/m2
--	---------------------

Các loại thuế, phí và lệ phí khác: Được xác định và kê khai theo các quy định pháp luật có liên quan tại từng thời điểm.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả người lao động

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
13.899.697.112	26.576.358.617
13.899.697.112	26.576.358.617

18. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả

Trích trước chi phí các công trình

Cộng

30/06/2026	01/01/2026
61.872.452.519	65.538.199.499
18.666.131.367	14.008.353.115
43.206.321.152	51.529.846.384
61.872.452.519	65.538.199.499

b. Trích trước chi phí phải trả theo đối tượng

Bên liên quan (c)

Bên thứ ba khác

Nam Mo 2 Hydropower Company Limited (*)

Nam Sam 3A Power Sole Co., LTD (*)

Các đối tượng khác

Cộng

18.282.438.357	13.745.041.096
43.590.014.162	51.793.158.403
30.895.160.079	30.895.160.079
5.095.871.917	5.095.871.917
7.598.982.166	15.802.126.407
61.872.452.519	65.538.199.499

(*) Các khoản trích trước chi phí thuế nhà thầu phát sinh tại công trình Nậm Mô 2 và Nậm Sam 3A sẽ được đối trừ khi nhận được thông báo thuế phát sinh từ bên Lào.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Chi phí phải trả (tiếp theo)**c. Bên liên quan**

Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

18.282.438.357

13.745.041.096

18.282.438.357**13.745.041.096****19. Phải trả khác****a. Phải trả khác ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ

Công ty TNHH điện Xekaman 3

Hantong Lao International freight forwarding Co., Ltd

Đối tượng khác

Phải trả Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8 về thu hộ tiền đền bù của Enercon (*)

Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Các khoản phải trả CBNV và nội bộ khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

24.233.326.153**18.876.054.413**

4.115.516.998

3.765.992.698

4.775.020.542

701.080.800

4.251.315.449

-

-

701.080.800

523.705.093

-

4.005.716.360

4.005.716.360

10.439.137.003

9.654.739.506

897.935.250

748.525.049

557.238.072

594.666.171

340.697.178

153.858.878

24.233.326.153**18.876.054.413**

(*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty ghi nhận khoản phải trả Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8 với số tiền 4.005.716.360 đồng. Đây là khoản tiền SCI E&C thu hộ từ nhà cung cấp turbine Enercon để đền bù cho phần sản lượng điện bị thiệt hại tại dự án Nhà máy điện gió Hướng Linh 8 do lỗi kỹ thuật giới hạn tốc độ gió trong giai đoạn từ tháng 11/2021 đến tháng 01/2023. Khoản bồi thường này đã được các bên xác nhận và Công ty đang phối hợp với Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8 để thực hiện thanh toán/đối trừ công nợ trong thời gian tới.

b. Bên liên quan

Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Cộng

4.005.716.360

4.005.716.360

190.166.400

-

4.195.882.760**4.005.716.360****c. Nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán**

Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	382.414.877.099	382.414.877.099	458.924.374.842	343.927.989.019	497.411.262.922	497.411.262.922
-	371.871.831.736	371.871.831.736	414.770.588.365	330.976.489.263	455.665.930.838	455.665.930.838
-	188.871.831.736	188.871.831.736	412.270.588.365	328.476.489.263	272.665.930.838	272.665.930.838
-	183.000.000.000	183.000.000.000	-	-	183.000.000.000	183.000.000.000
-			2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	400.000.000	400.000.000	1.050.000.000	400.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	400.000.000	400.000.000	1.050.000.000	400.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.143.045.363	10.143.045.363	43.103.786.477	12.551.499.756	40.695.332.084	40.695.332.084
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (4)	710.357.153	710.357.153	-	366.471.426	343.885.727	343.885.727
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	4.359.352.512	4.359.352.512	5.043.128.545	2.820.280.621	6.582.200.436	6.582.200.436
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	457.192.800	457.192.800	190.497.351	228.596.400	419.093.751	419.093.751
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	4.616.142.898	4.616.142.898	37.870.160.581	9.136.151.309	33.350.152.170	33.350.152.170

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	13.467.328.967	13.467.328.967	27.284.596.411	13.988.671.438	26.763.253.940	26.763.253.940
	4.535.000.000	4.535.000.000	2.122.562.250	300.000.000	6.357.562.250	6.357.562.250
	4.535.000.000	4.535.000.000	2.122.562.250	300.000.000	6.357.562.250	6.357.562.250
Nợ thuế tài chính dài hạn	19.475.374.330	19.475.374.330	69.315.820.638	26.640.171.194	62.151.023.774	62.151.023.774
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (4)	710.357.153	710.357.153	-	366.471.426	343.885.727	343.885.727
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	7.653.999.792	7.653.999.792	10.942.684.638	5.231.263.259	13.365.421.171	13.365.421.171
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	647.690.151	647.690.151	-	228.596.400	419.093.751	419.093.751
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	10.463.327.234	10.463.327.234	58.373.136.000	20.813.840.109	48.022.623.125	48.022.623.125
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(10.543.045.363)	(10.543.045.363)	(44.153.786.477)	(12.951.499.756)	(41.745.332.084)	(41.745.332.084)
Cộng	395.882.206.066	395.882.206.066	486.208.971.253	357.916.660.457	524.174.516.862	524.174.516.862
c. Vay và nợ thuế tài chính các bên liên quan						
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	183.000.000.000	183.000.000.000	-	-	183.000.000.000	183.000.000.000
Cộng	183.000.000.000	183.000.000.000	-	-	183.000.000.000	183.000.000.000
d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.						

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Đư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)						

1	Hợp đồng tín dụng số 03/2026/283367/HĐTD ngày 28/05/2026	399.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, bao thanh toán	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2027	272.665.930.838	Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ danh mục tài sản bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết: bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản khác. Công ty thực hiện thế chấp các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được BIDV cấp tín dụng tài trợ, bao gồm quyền đòi nợ và quyền thụ hưởng số tiền thanh toán từ các dự án của công ty. Công ty mẹ cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty.
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)					183.000.000.000	
1	Hợp đồng số 01/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024, PLHĐ 02.01 ngày 30/06/2026	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động		40.000.000.000	
2	Hợp đồng số 02/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 31/05/2024, PLHĐ 02.02 ngày 30/06/2026	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	115.000.000.000	
3	Hợp đồng số 03/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/07/2024, PLHĐ 02.03 ngày 30/06/2026	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động		18.000.000.000	
4	Hợp đồng số 04/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 17/12/2025	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10.000.000.000	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)						
Hợp đồng tín dụng số						
1	01/283367/2025/HĐTD ngày 9/6/2025	7.576.000.000	Đầu tư 01 Hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.335.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng số						
2	02/2026/283367/HĐTD ngày 13/02/2026	2.322.925.500	Mua sắm máy móc thiết bị thi công	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.022.562.250	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ thuê tài chính						
Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội (4)						
Máy xúc lật bánh lốp, nhãn SDLG, Model: ZL30E, xuất xứ Trung Quốc năm 2021, Số khung: VLGLTN30CM0630480, Số máy: J8LOLAM30289, mới 100%						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	230.957.147	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.800.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023	930.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	112.928.580	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)						
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Cần trục bánh xích Sany, Model: SCC850A-6, sản xuất năm 2021 tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	866.648.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 99.230.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Xe ô tô Toyota Hilux Model: GUN126LD7THXU, màu đen, sản xuất tại Thái Lan năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	278.784.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 31.920.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Xe ô tô khách Ford Model: TRANSIT JX6581TA-M5 Màu: ghi vàng, Lắp ráp tại Việt Nam năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	217.012.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 24.850.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Xe ô tô khách Ford Model: TRANSIT JX6581TA-M5 Màu: ghi vàng, Lắp ráp tại Việt Nam năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	278.784.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 31.000.000
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Cần trục tháp hiệu QLCM, Model: Q900, serial: 20180410, sản xuất năm 2018 tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.032.412.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 235.000.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.125/2025/TSC-CTTC ngày 30/09/2025	2.621.024.800	01 Máy phun bê tông, Model: QKSP-20A, Số khung: LKKSP20A8S2509075, Số máy: YCD4T33T61151TGG34S00085, sản xuất năm 2025 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.517.889.280	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 80.500.000
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.062/2026/TSC-CTTC ngày 18/03/2026	3.541.000.000	Trạm trộn bê tông xi măng, công suất 150m3/h, sản xuất tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.253.891.891	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 178.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

S/tt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)						
Ô tô bơm bê tông hiệu SANY, Model: SYG5341THB 470C-10B, Số khung: LFCDDLE8PXT1060598, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%						
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.098/2026/TSC-CTTC ngày 29/05/2026	4.920.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.920.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 246.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)						
1	Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Máy tự động ổn áp 3 pha ngâm dầu nhãn hiệu LIOA, mới 100%, sản xuất năm 2024, xuất xứ Việt Nam	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	419.093.751	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 91.438.583
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)						
1	Hợp đồng thuê tài chính số B251136313 ngày 20/11/2025	2.040.000.000	Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AEVS1055084, số máy: WD10G178E251225E007115, xuất xứ: Trung Quốc	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.219.466.669	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 111.996.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số B251132213 ngày 20/11/2025	3.733.200.000	02 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, xuất xứ: India	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.091.037.300	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số B251136213 ngày 08/12/2025	2.040.000.000	Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AEFS1055191, số máy: WD10G178E251225F008576, xuất xứ: Trung Quốc	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.219.466.669	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số B251216113 ngày 16/12/2025	2.040.000.000	Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AEFS1055207, số máy: WD10G178E251225F008594, xuất xứ: Trung Quốc	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.278.400.002	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)						
5	Hợp đồng thuê tài chính số B251120713 ngày 16/12/2025	3.733.200.000	02 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, xuất xứ: India	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.338.456.962	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 111.996.000
6	HĐ thuê tài chính số B251215813 ngày 06/01/2026	11.120.000.000	02 Máy xúc (máy đào) bánh xích hiệu KOBELCO, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	7.289.777.775	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 333.600.000
7	HĐ thuê tài chính số B251246911 ngày 11/01/2026	4.421.700.000	03 Ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC, Model: ZZ3257N3447E1, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.892.582.140	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 132.651.000
8	HĐ thuê tài chính số B251216613 ngày 22/01/2026	2.040.000.000	01 Máy ủi hiệu SHANTUI, Model: SD16E, Số khung: CHSD16AETS1055501, Số máy: WD10G178E251225J016143, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.337.333.335	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
9	HĐ thuê tài chính số B260120911 ngày 22/01/2026	7.395.000.000	05 Ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC, Model: ZZ3257N3447E1, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.673.018.415	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 221.850.000
10	HĐ thuê tài chính số B260127711 ngày 22/01/2026	3.519.816.000	01 Ô tô tải KIA Frontier K250 & 01 Ô tô bơm bê tông SANY SYM5359THB, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.344.233.432	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 105.594.480
11	HĐ thuê tài chính số B260121711 ngày 22/01/2026	990.528.000	01 Ô tô tải PICKUP cabin kép hiệu Ford Ranger, Model: TRABCR2YNEUCXEL1, Số khung: RL2AMFE60TLR43517, sản xuất tại Thailand	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	662.698.960	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 29.715.840

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)						
HĐ thuê tài chính số						
12	B260116313 ngày 13/01/2026	6.450.000.000	01 Máy đào bánh xích hiệu KOBELCO, Model: SK520XDLC-10, sản xuất năm 2026, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.414.666.668	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 193.500.000
13	HĐ thuê tài chính số B260121113 ngày 17/03/2026	6.450.000.000	01 Máy ủi hiệu SHANTUI, Model: SD16E, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.515.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
14	HĐ thuê tài chính số B260336113 ngày 31/03/2026	9.300.000.000	02 Máy đào bánh xích hiệu KOBELCO, Model: SK330-10, sản xuất năm 2026 tại Thailand, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.510.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 279.000.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI
15	HĐ thuê tài chính số B260336613 ngày 24/04/2026	1.866.600.000	01 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, Số khung: 10300183LSE016757, sản xuất năm 2026 tại India, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.368.644.798	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.998.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI
16	HĐ thuê tài chính số B260451113 ngày 05/06/2026	4.834.800.000	02 Xe tự đổ bánh lốp hiệu CNHTC, Model: ZZ5707S3840AJ, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.867.840.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 145.044.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

LIÊN

ÔNG

ỦY

CI

057

PHỔ

RE

TO

TY

NH

41

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Dự phòng phải trả**30/06/2026****01/01/2026****Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

12.177.364.136

27.643.782.842

Cộng**12.177.364.136****27.643.782.842****Từ ngày
01/01/2026 đến
ngày 30/6/2026****Từ ngày
01/01/2025 đến
ngày 30/6/2025****22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu kỳ

18.010.526.929

18.010.526.929

Chi quỹ

(22.000.000)

-

Số cuối kỳ

17.988.526.929**18.010.526.929**

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	183.055.656.949	493.699.306.541
Lợi nhuận	-	-	-	1.091.653.940	1.091.653.940
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	183.955.310.889	494.598.960.481
Số dư tại 01/01/2026	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	183.955.310.889	494.598.960.481
Tăng vốn (*)	115.085.910.000	(234.655.556)	-	-	114.851.254.444
Lợi nhuận	-	-	-	1.496.082.958	1.496.082.958
Số dư tại 30/6/2026	420.000.000.000	(4.065.653.505)	9.560.557.541	185.451.393.847	610.946.297.883

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025, Tờ trình số 05/2025/TT-SCIEC-HĐQT ngày 28/03/2025 của HĐQT về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2025/NQ-SCIEC-HĐQT ngày 15/10/2025 của HĐQT về việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCIE&C
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: SCI
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 30.491.409 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 15.245.704 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 152.457.040.000 đồng
- Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1
- Thời gian nhận đăng ký mua và nộp tiền: Từ ngày 19/01/2026 đến ngày 03/03/2026.
- Ngày kết thúc đợt chào bán: 03/03/2026.
- Mục đích chào bán: Bổ sung vốn lưu động cho các công trình mà Công ty đang thi công; Đầu tư xe, máy, thiết bị phục vụ thi công các công trình.

Kết quả phát hành cổ phiếu:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 11.508.591 cổ phiếu, trong đó:
- Số cổ phiếu Chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.488.849 cổ phiếu;
- Xử lý cổ phiếu không phân phối hết: 3.019.742 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 42.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 42.000.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Tổng chi phí đợt chào bán cổ phiếu: 234.655.556 đồng (chưa bao gồm VAT). Bao gồm:

- Phí cấp phép chào bán: 17.500.000 đồng
- Chi phí tư vấn chào bán: 200.000.000 đồng
- Phí chốt danh sách thực hiện quyền: 10.500.000 đồng
- Chi phí chuyển tiền của VSDC: 1.100.000 đồng.
- Chi phí công bố thông tin: 5.555.556 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**2. Chi tiết vốn góp của chủ**

sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2026
Công ty Cổ phần SCI	55,54%	233.261.830.000	51,00%	155.507.890.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	44,46%	186.738.170.000	49,00%	149.406.200.000
Cộng	100,00%	420.000.000.000	100,00%	304.914.090.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Đến ngày 30/6/2026 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 12/4/2026 là 420.000.000.000 đồng.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Vốn góp đầu kỳ	304.914.090.000	304.914.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	115.085.910.000	-
Vốn góp cuối kỳ	420.000.000.000	304.914.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.000.000	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.000.000	30.491.409
Cổ phiếu phổ thông	42.000.000	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.000.000	30.491.409
Cổ phiếu phổ thông	42.000.000	30.491.409
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	9.560.557.541	9.560.557.541

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**a. Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị, các khoản phải thu và một số khoản đầu tư tài chính để bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ tài chính theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng.

Trong thời gian tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm, Công ty vẫn được quyền quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản này theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn hoặc sử dụng các tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác phải được sự chấp thuận của bên nhận bảo đảm theo quy định của hợp đồng.

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Đồng đô la Mỹ (USD)	123.614.421	4.684,70	1.841.754.895	74.058,54
Kip Lào (LAK)	1.564.958.329	1.324.545.460,70	9.251.014.604	7.574.310.824,70
Đồng Euro (EUR)	104.659.738	3.465,21	106.336.158	3.470,76
Cộng	1.793.232.488		11.199.105.657	

351
CH
CÔN
KIỂM
CH
MÔ
4/NH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	300.424.378.564	475.732.275.416
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.137.338.547	13.080.230.915
Cộng	304.561.717.111	488.812.506.331

Doanh thu đối với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số IX.3 Bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	271.632.768.670	453.320.795.788
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	3.570.351.906	11.861.528.616
Cộng	275.203.120.576	465.182.324.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn	1.832.438.932	425.356.522
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	750.780.232	9.778.886.413
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	849.655.418	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3.043.481
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	4.500
Cộng	3.432.874.582	10.207.290.916
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
4. Chi phí tài chính		
Chi phí đi vay	16.025.151.262	15.710.792.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	3.139.070.013	568.246.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	5.113.831.510
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.756)
Các khoản chi phí tài chính khác	165.016	165.016
Cộng	19.164.386.291	21.393.031.588
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
5. Chi phí bán hàng		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	(14.881.578.971)	-
Cộng	(14.881.578.971)	-
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.460.172.675	13.281.341.163
Chi phí vật liệu quản lý	1.243.503.043	767.810.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.914.774	1.905.680.355
Thuế, phí và lệ phí	2.317.711.508	1.159.559.656
Dự phòng phải thu khó đòi	-	130.426.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.033.153.130	3.206.193.098
Chi phí bằng tiền khác	6.194.573.267	4.959.213.105
Cộng	31.951.028.397	25.410.224.820

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp từ Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IX.3 Bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác

Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Các khoản thu nhập khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
5.546.646.045	1.027.777.778
458	46.614.501
5.546.646.503	1.074.392.279

Các khoản thu nhập khác từ Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IX.3 Bên liên quan.

8. Chi phí khác

Chi phí bồi thường, bị phạt

Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách

Các khoản chi phí khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
25.437.242	-
96.000.000	-
746.799	867.451
122.184.041	867.451

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
183.568.103.182	144.954.130.116
92.425.837.477	72.439.970.275
23.434.078.139	18.565.964.900
125.344.697.582	110.199.615.000
17.390.906.122	23.244.271.930
442.163.622.502	369.403.952.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.982.097.862	(11.892.258.737)
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (2.1+2.2)	447.976.658	8.949.370.017
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	447.976.658	9.020.618.420
Chi phí lãi vay không được trừ	-	9.019.750.969
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	411.746.799	867.451
Lỗi đánh giá lại ngoại tệ các khoản tiền, phải thu cuối kỳ	36.229.859	-
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(71.248.403)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(4.500)
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(71.243.903)
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	2.430.074.520	(2.942.888.720)
3.1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.430.074.520	(2.942.888.720)
4. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20% (3*20%)	486.014.904	-
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	486.014.904	-
6. Tổng chi phí thuế TNDN	486.014.904	-

Thời hạn sử dụng của các khoản lãi vay vượt ngưỡng quy định được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm phát sinh	Số lãi vay phát sinh trong kỳ	Số lãi vay sử dụng trong kỳ	Số lãi vay đã sử dụng lũy kế	Số lãi vay còn lại chưa sử dụng
Năm 2024 chưa quyết toán	29.053.844.814	-	-	29.053.844.814
Năm 2025 chưa quyết toán	5.403.798.166	-	-	5.403.798.166
Cộng	34.457.642.980	-	-	34.457.642.980

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của cơ quan thuế và chưa được trừ khi thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay chuyển sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

1.3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

1.4. Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ:

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
VIII. TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có khoản tiền và tương đương tiền nào bị hạn chế sử dụng do quy định của pháp luật hoặc các ràng buộc khác.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	416.893.150.615	307.238.625.124

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	331.276.489.263	390.337.042.515

4. Số tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính theo khế ước thông thường;	26.640.171.194	3.512.390.408

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/6/2026 cho đến ngày phê duyệt Bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.24

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tư vấn SCI là ông Nguyễn Công Hòa-Phó Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thành	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**3a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	496.757.895	336.865.000
Ông Lê Huy Thành	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28/3/2025)	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28/3/2025)	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24.000.000
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc	495.652.632	370.094.000
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	438.305.263	447.585.000
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	439.568.421	287.541.666
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc	438.305.263	325.182.333
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	466.347.368	331.748.333
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/12/2025)	381.221.053	-
Cộng		3.252.157.895	2.195.016.332

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn và dài hạn	502.104.195.090	523.648.376.657
Công ty Cổ phần SCI	488.554.680.690	509.368.854.487
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.901.514.400	12.901.514.400
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	1.378.007.770
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	648.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn và dài hạn	23.628.800	624.800.000
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	23.628.800	624.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
3. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	11.502.869.227	11.455.176.503
Công ty Cổ phần SCI	11.502.869.227	11.455.176.503
4. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn khác	4.558.135.830	5.920.598.298
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	4.535.412.298	5.920.598.298
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.723.532	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	20.000.000	-
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn và dài hạn	264.105.084.865	238.131.110.191
Công ty Cổ phần SCI	261.740.368.488	234.990.372.578
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.364.716.377	3.140.737.613
6. Chi phí phải trả ngắn hạn và dài hạn	18.282.438.357	13.745.041.096
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	18.282.438.357	13.745.041.096
7. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác	4.195.882.760	4.005.716.360
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	4.005.716.360	4.005.716.360
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	190.166.400	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	183.000.000.000	183.000.000.000
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	183.000.000.000	183.000.000.000

3b. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

3b.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Doanh thu hợp đồng xây dựng	218.211.985.569	457.977.726.402
Công ty Cổ phần SCI	212.328.571.424	456.470.289.724
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	750.694.626
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	756.742.052
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	5.883.414.145	-
2. Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	4.747.934.026	9.551.982.500
Công ty Cổ phần SCI	4.729.415.507	9.551.982.500
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	18.518.519	-
3. Chi phí tài chính (Lãi vay)	4.537.397.261	4.289.452.054
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	4.537.397.261	4.289.452.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

3b.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
4. Thu nhập khác	600.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	600.000.000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	89.098.422.994	215.463.294.117	304.561.717.111
2. Chi phí	80.728.780.017	211.543.789.985	292.272.570.002
- Giá vốn	71.381.622.829	203.821.497.747	275.203.120.576
- Chi phí phân bổ	9.347.157.188	7.722.292.238	17.069.449.426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.369.642.977	3.919.504.132	12.289.147.109
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	6.098.217.778	4.002.992.778	10.101.210.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC. Số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

Phân loại lại

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	01/01/2026 Số trình bày lại	Mã số chỉ tiêu theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	31/12/2025 Số đã trình bày
Báo cáo tình hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.869.767.825	123	6.554.269.408
Phải thu ngắn hạn khác	135	22.943.253.415	136	23.258.751.832
Phải trả ngắn hạn khác	320	18.876.054.413	319	19.370.189.113
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	494.134.700	Không có	Không có

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

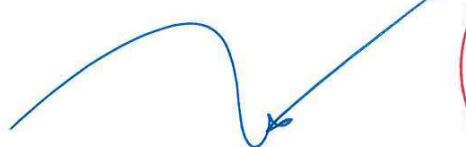
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Xuân Thường



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải